

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI
8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
I. Nông, lâm nghiệp, thủy sản						
1. Nông nghiệp (Vụ hè thu)						
<i>1.1 Tổng diện tích gieo cấy lúa</i>	<i>Ha</i>	<i>42.450,0</i>		<i>40.898,6</i>	<i>96,35</i>	<i>106,28</i>
<i>1.2 Thu hoạch lúa</i>	<i>Ha</i>					
<i>1.3 Diện tích gieo trồng một số cây khác</i>	<i>Ha</i>	<i>42.980,0</i>		<i>22.877,5</i>	<i>53,23</i>	<i>102,53</i>
+ Bắp	Ha	6.750,0		6.952,0	102,99	101,64
+ Lang	Ha	100,0		407,6	407,60	213,96
+ Mỳ	Ha	21.510,0				
+ Cây chất bột khác	Ha	630,0		155,0	24,60	815,79
+ Mía	Ha					
+ Đậu tương	Ha					
+ Đậu phụng	Ha	2.500,0		2.772,5	110,90	108,50
+ Mè	Ha	3.990,0		4.227,0	105,94	100,20
+ Thuốc lá	Ha			25,0		100,00
+ Rau dưa các loại	Ha	4.660,0		3.850,0	82,62	102,31
+ Đậu các loại	Ha	2.380,0		3.724,2	156,48	96,04
+ Cây hàng năm khác	Ha	460,0		764,2	166,13	92,79
* Tổng diện tích gieo trồng	Ha	85.430,0		63.776,1	74,65	104,90
2. Chăn nuôi						
- Tổng đàn trâu, bò	Con			187.600		102,69
<i>Trong đó: tổng đàn bò</i>	<i>"</i>	<i>180.000</i>		<i>179.200</i>	<i>99,56</i>	<i>102,87</i>
- Tổng đàn lợn	"	368.500		378.000	102,58	109,25
- Tổng đàn gia cầm	1000 con	6.810		6.590	96,77	123,22
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>"</i>			<i>5.220</i>		<i>126,39</i>
3. Lâm nghiệp						
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	2.350	637	2.017		100,69
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³		20.100	155.700		101,23
- Sản lượng củi khai thác	Ste		17.200	116.930		100,85
4. Thủy sản						
4.1. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	20.570,0	153.022,5	72,87	101,74
4.2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	12.200	1.212,0	6.433,3	52,73	83,77
<i>Trong đó:</i>						
+ Cá nuôi	Tấn		760,0	3.345,4		78,49
4.3. Sản xuất tôm giống	Triệu post	25.500	2.350,0	15.599,6	61,17	95,95

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
II. Công nghiệp						
1. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá So sánh 2010)	Tỷ đồng	41.377	3.382,4	26.904,5	65,02	104,51
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	3.275	179,7	1.821,4	55,62	95,89
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	21.100	1.564,6	13.351,3	63,28	99,38
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Tỷ đồng	16.723	1.618,0	11.569,7	69,18	112,86
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	279	20,0	162,0	58,07	102,68
2. Sản phẩm chủ yếu						
- Cát sỏi các loại	1.000 m3	1.300	85,0	746,9	57,45	87,02
- Đá khai thác	1.000 m3	4.500	284,0	2.533,5	56,30	76,94
- Muối hạt	Tấn	70.000	1.210,0	40.066,0	57,24	74,76
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	55.700	5.491,0	22.488,1	40,37	65,27
- Thủy sản khô	Tấn	9.100	261,0	3.691,2	40,56	64,30
- Nước mắm	1.000 lít	45.000	2.880,0	34.054,6	75,68	115,15
- Hạt điều nhân	Tấn	5.500	596,6	4.335,0	78,82	106,56
- Nước khoáng (không tính nước tinh khiết)	1.000 lít	125.000	7.751,7	59.229,7	47,38	93,11
- Quần áo may sẵn	1.000 cái	33.000	3.365,0	23.480,4	71,15	102,69
- Gạch các loại	1.000 viên	750.000	37.062,0	360.459,4	48,06	66,53
- Nước máy sản xuất	1.000 m3	42.100	3.411,0	24.686,5	58,64	104,00
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	26.500	2.857,2	19.353,6	73,03	111,33
- Sợi chế mũ cao su	Tấn	30.000	4.973,8	18.530,3	61,77	93,94
- Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	109.000	9.833,0	42.274,0	38,78	57,69
- Thức ăn gia súc	Tấn	410.000	19.958,0	193.452,3	47,18	67,77
- Giày, dép các loại	1.000 đôi	4.900	93,8	1.347,0	27,49	48,10
III. Vận tải						
1. Vận tải hàng hoá						
- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1.000 Tấn		482,13	4.499,44		120,19
+ Bảng đường bộ	1.000 Tấn		480,61	4.487,40		120,17
+ Bảng đường thủy	1.000 Tấn		1,52	12,04		129,43
- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1.000Tấn.km	553.400	42.579,59	345.270,90	62,39	125,56
+ Bảng đường bộ	1.000 Tấn.km	552.210	42.411,97	343.958,38	62,29	125,55
+ Bảng đường thủy	1.000 Tấn.km	1.190	167,62	1.312,52	110,30	128,81
2. Vận tải hành khách						
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1.000 HK		1.086,99	8.438,88		135,84

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
+ Bằng đường bộ	1.000 HK		1.066,84	8.278,11		135,67
+ Bằng đường thủy	1.000 HK		20,15	160,77		145,40
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1.000 HK.km	1.041.900	103.532,16	834.065,23	80,05	162,75
+ Bằng đường bộ	1.000 HK.km	1.023.500	101.764,14	819.501,39	80,07	163,15
+ Bằng đường thủy	1.000 HK.km	18.400	1.768,02	14.563,84	79,15	142,85
IV. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	85.400	8.092,0	60.674,9	71,05	131,22
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	59.000	5.047,8	38.621,4	65,46	118,69
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	9.600	1.042,9	7.671,1	79,91	154,47
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	16.800	2.001,2	14.382,4	85,61	164,71
2. Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	974.000	83.811,23	570.443,18	58,57	101,62
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	1.000 USD	819.000	66.989,23	461.334,18	56,33	85,58
- Hàng thủy sản	1.000 USD	260.000	17.439,76	136.541,41	52,52	76,65
- Hàng nông sản	1.000 USD	16.000	1.643,25	10.353,50	64,71	136,96
Trong đó:						
+ Quả thanh long	1.000 USD	8.600	911,00	6.179,09	71,85	129,71
+ Cao su	1.000 USD	250	463,45	2.459,08	983,63	6.705,97
+ Nông sản khác	1.000 USD	7.150	268,80	1.715,33	23,99	62,17
Trong đó: Hạt điều nhân			258,30	1.071,16		119,50
- Hàng hoá khác	1.000 USD	543.000	47.906,22	314.439,27	57,91	88,98
Trong đó: Hàng may mặc	1.000 USD	276.700	23.817,00	170.972,19	61,79	95,08
Hàng giày dép các loại	1.000 USD	81.200	2.611,70	31.845,14	39,22	54,94
* Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
- Hải sản các loại	Tấn		2.831,9	21.315,3		70,06
- Quả thanh long	Tấn		770,3	5.025,1		111,60
- Cao su	Tấn		310,0	1.661,2		8.652,08
2.2. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1.000 USD	155.000	16.822	109.109	70,39	489,54
3. Kim ngạch nhập khẩu	1.000 USD	1.227.600	95.618,70	749.785,58	61,08	83,54
4. Du lịch						
4.1. Số lượt khách phục vụ	Lượt khách	6.720.000	857.410	6.145.592	91,45	179,33
- Khách nội địa	Lượt khách	6.500.000	834.173	5.977.535	91,96	176,66
- Khách quốc tế	Lượt khách	220.000	23.237	168.057	76,39	387,30
4.2. Số lượt khách lưu trú	Lượt khách		838.940	6.015.072		179,25
- Khách nội địa	Lượt khách		815.703	5.847.015		176,52

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
- Khách quốc tế	Lượt khách		23.237	168.057		387,30
4.3. Số ngày khách lưu trú	Ngày khách		1.624.977	11.543.429		191,23
- Khách nội địa	Ngày khách		1.530.837	10.864.228		185,17
- Khách quốc tế	Ngày khách		94.140	679.201		400,68
- Số lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		2.665	18.963		178,84
- Số ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		19.569	139.239		181,12
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	16.500	2.147,9	15.575,2	94,39	201,20
V. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	10.006.000	500.000	7.049.126	70,45	87,21
1. Thu nội địa	Triệu đồng	8.606.000	450.000	6.260.920	72,75	86,19
Thu nội địa trừ tiền SD đất và xổ số	Triệu đồng	6.106.000	310.000	4.648.704	76,13	87,47
- Thu thuế, phí, lệ phí và khác NS	Triệu đồng	7.405.000	394.500	5.864.805	79,20	93,77
- Các khoản thu về nhà, đất	Triệu đồng	1.201.000	55.500	396.115	32,98	39,22
2. Thuế xuất nhập khẩu	Triệu đồng	1.400.000	50.000	788.206	56,30	96,24
VI. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	4.868.977	490.723	2.627.510	53,96	101,05
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	4.253.927	424.475	2.291.668	53,87	103,89
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	Tỷ đồng	545.050	58.570	299.494	54,95	85,57
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	Tỷ đồng	70.000	7.678	36.348	51,93	81,83
VII. Lao động việc làm						
1. Lao động, đào tạo nghề						
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	20.000	2.154	15.994	79,97	94,23
Trong đó: Số người được vay vốn Quỹ QGHTVL	Người	1.400		2.887	206,21	58,93
2. Tuyển mới đào tạo nghề	Người	10.000	1.246	4.603	46,03	48,09
VIII. Chỉ số giá tiêu dùng	%		101,35			
(tháng 8 so tháng 12 năm trước)						
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		102,40			
- Lương thực	%		108,75			
- Thực phẩm	%		100,03			
- Ăn uống ngoài gia đình	%		105,28			
2. Đồ uống và thuốc lá	%		101,33			
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		101,76			
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		102,82			
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		103,93			
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,34			
7. Giao thông	%		107,05			

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2023	So cùng kỳ năm trước
8. Bưu chính viễn thông	%		101,43			
9. Giáo dục	%		77,05			
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		101,06			
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		107,45			

IX. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/6 - 14/7/2023	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	So sánh (%)	
				So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	4	6	7
1. Tai nạn giao thông					
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	19	30	22	136,36	99,38
+ Đường bộ	19	30	22	136,36	101,27
+ Đường sắt					25,00
+ Đường thủy					
- Số người chết (Người)	14	15	12	125,00	98,20
+ Đường bộ	14	15	12	125,00	100,00
+ Đường sắt					33,33
+ Đường thủy					
- Số người bị thương (Người)	6	29	13	223,08	123,53
+ Đường bộ	6	29	13	223,08	125,00
+ Đường sắt					
+ Đường thủy					
2. Cháy, nổ (từ ngày 15/6 - 15/7/2023)					
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	2	4	-	57,89
- Số người chết (Người)					
- Số người bị thương (Người)					
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.050,0	71.000,0	150,0	4,22	2.067,77